ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 386/ĐHQG-ĐH V/v ưu tiên xét tuyển học sinh giỏi các trường THPT vào ĐHQG-HCM năm 2017	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2017*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
ĐẾN Số: 194
Ngày: 16.3.2017
Chuyển:

Kính gửi:

- Sở Giáo dục và Đào tạo các Tỉnh thành;
- Ban Giám hiệu các trường Trung học phổ thông chuyên;
- Ban Giám hiệu các trường Phổ thông Năng khiếu;
- Ban Giám hiệu các trường Trung học phổ thông.

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 603/BGDĐT-GDĐH ngày 17/02/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2017; Công văn số 292/ĐHQG-ĐH ngày 27/02/2017 về đề án tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2017 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM),

ĐHQG-HCM thông báo về việc ưu tiên xét tuyển học sinh giỏi các trường chuyên, năng khiếu và các trường THPT thuộc nhóm trường có điểm trung bình thi THPT quốc gia (THPTQG) cao nhất năm 2015, 2016 trên cả nước vào đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2017, cụ thể như sau:

1. Đối tượng:

- Học sinh các trường THPT chuyên, năng khiếu các trường đại học, tỉnh thành trên toàn quốc.
- Học sinh các trường THPT thuộc nhóm trường có điểm trung bình kết quả thi THPTQG cao nhất năm 2015, 2016.

(theo danh sách phụ lục 1 đính kèm)

2. Điều kiện đăng ký

- Tốt nghiệp THPT năm 2017.
- Đạt danh hiệu học sinh giỏi trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 hoặc là thành viên đội tuyển của trường hoặc tỉnh thành tham dự kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia.
- Có hạnh kiểm tốt trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.

3. Nguyên tắc

- Chỉ áp dụng một lần đúng năm học sinh tốt nghiệp THPT.
- Học sinh được đăng ký ưu tiên xét tuyển vào **một ngành của một Trường thành viên, Khoa trực thuộc** của ĐHQG-HCM.

4. Quy trình, nguyên tắc thực hiện xét tuyển

a. Hồ sơ đăng ký ưu tiên xét tuyển

- Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển (theo mẫu phụ lục 2, thí sinh download biểu mẫu: http://tuyensinh.vnuhcm.edu.vn/kcfinder/upload/files/TS2017/BM_UTXT_THPT2017_DHQG-HCM.docx).
- Một bài luận được thí sinh viết tay trên giấy A4, trình bày được động cơ học tập và sự phù hợp của năng lực bản thân với ngành học, trường học.
- Một thư giới thiệu của giáo viên trường THPT, nơi thí sinh học lớp 12.
- Bản sao học bạ 3 năm trung học phổ thông (có xác nhận của trường THPT).
- Một phong bì đã dán tem, ghi rõ địa chỉ liên lạc và số điện thoại liên lạc của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4x6 kiểu chứng minh nhân dân mới chụp trong vòng 6 tháng (có ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh, tên lớp vào mặt sau tấm ảnh).

b. Tiêu chí xét tuyển theo thứ tự ưu tiên như sau

- Xem xét tính hợp lệ của hồ sơ.
- Sắp xếp và tuyển chọn thí sinh theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu căn cứ theo tiêu chuẩn điểm trung bình 3 năm học THPT (lớp 10, lớp 11, lớp 12) của tổ hợp (môn/bài thi) trong tổ hợp xét tuyển của ngành/nhóm ngành do Hội đồng tuyển sinh của Trường/Khoa quy định (phụ lục 3).
- Các thí sinh có điểm bằng nhau sẽ được phân loại dựa trên tiêu chí phụ, chất lượng của bài luận và thư giới thiệu của giáo viên.

c. Thời gian nhận hồ sơ và xét tuyển

- Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày 15/5/2017 – 15/6/2017.
- Phương thức nhận hồ sơ: thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp, gửi qua đường bưu điện hoặc theo phương thức khác do Trường/Khoa của ĐHQG-HCM quy định. Địa chỉ nộp hồ sơ của các Trường/Khoa như sau:
  - Trường Đại học Bách khoa: Phòng đào tạo, số 268 Lý Thường Kiệt, P.14, Q.10, TP.HCM.
  - Trường Đại học Công nghệ Thông tin: Phòng đào tạo, khu phố 6, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP. HCM.
  - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên: Phòng đào tạo, số 227 Nguyễn Văn Cừ, Quận 5, TP. HCM.
  - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn: Phòng đào tạo, số 12 Đinh Tiên Hoàng – P. Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM.
  - Trường Đại học Quốc tế: Phòng đào tạo, khu phố 6, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP. HCM.
  - Trường Đại học Kinh tế - Luật: Phòng đào tạo, khu phố 3, P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức, TP. HCM.
  - Khoa Y: Phòng đào tạo, Nhà Điều hành ĐHQG TP.HCM, khu phố 6, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP. HCM.
- Hội đồng tuyển sinh của Trường/Khoa thuộc ĐHQG-HCM thực hiện xét tuyển từ ngày 16/6/2017 – 23/6/2017.

- Công bố kết quả ưu tiên xét tuyển: từ ngày 26/6/2017 – 30/6/2017.
- Thí sinh xác nhận nhập học bằng cách nộp bản chính phiếu báo kết quả thi trung học phổ thông quốc gia năm 2017 trước ngày 20/7/2017.
- Thí sinh làm thủ tục nhập học theo thời gian do các Trường/Khoa quy định.

ĐHQG-HCM kính nhờ Quý đơn vị thông báo và tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh được tham gia công tác ưu tiên xét tuyển vào ĐHQG-HCM năm 2017.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc (để b/c);
- Các Phó Giám đốc;
- Hiệu trưởng các trường ĐH thành viên, Trưởng khoa trực thuộc;
- Ban CTSV;
- Lưu: VT, Ban ĐH.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hội Nghĩa

Phụ lục 1

1.1. Danh sách các trường chuyên, năng khiếu cả nước

Stt	Mã Tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
Các trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trực thuộc đại học				
1	01	Hà Nội	009	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội
2	01	Hà Nội	011	Trường Trung học phổ thông chuyên Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội
3	01	Hà Nội	013	Trường Trung học phổ thông chuyên Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
4	02	Hồ Chí Minh	019	Trường Phổ thông Năng khiếu, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
5	02	Hồ Chí Minh	020	Trường Trung học thực hành, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
6	29	Nghệ An	007	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Vinh
7	33	Thừa Thiên - Huế	010	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Khoa học, Đại học Huế
8	49	Long An	072	Trường Trung học phổ thông Năng khiếu, Đại học Tân Tạo
Các trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trực thuộc Tỉnh/Thành phố				
9	01	Hà Nội	010	Trường Trung học phổ thông chuyên Hà Nội – Amsterdam
10	01	Hà Nội	012	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Huệ
11	01	Hà Nội	008	Trường Trung học phổ thông Chu Văn An
12	01	Hà Nội	079	Trường Trung học phổ thông Sơn Tây
13	02	Hồ Chí Minh	016	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Hồng Phong
14	02	Hồ Chí Minh	004	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Đại Nghĩa
15	02	Hồ Chí Minh	055	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thượng Hiền
16	02	Hồ Chí Minh	066	Trường Trung học phổ thông Gia Định
17	03	Hải Phòng	013	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Phú
18	04	Đà Nẵng	005	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn
19	05	Hà Giang	012	Trường Trung học phổ thông chuyên Hà Giang
20	06	Cao Bằng	004	Trường Trung học phổ thông chuyên Cao Bằng
21	07	Lai Châu	001	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn
22	08	Lào Cai	018	Trường Trung học phổ thông chuyên Lào Cai
23	09	Tuyên Quang	009	Trường Trung học phổ thông chuyên Tuyên Quang
24	10	Lạng Sơn	002	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An
25	11	Bắc Kạn	019	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Kạn
26	12	Thái Nguyên	010	Trường Trung học phổ thông chuyên Thái Nguyên
27	13	Yên Bái	001	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành
28	14	Sơn La	004	Trường Trung học phổ thông chuyên Sơn La

Stt	Mã Tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
29	15	Phú Thọ	001	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương
30	16	Vĩnh Phúc	012	Trường Trung học phổ thông chuyên Vĩnh Phúc
31	17	Quảng Ninh	001	Trường Trung học phổ thông chuyên Hạ Long
32	18	Bắc Giang	012	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Giang
33	19	Bắc Ninh	009	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Ninh
34	21	Hải Dương	013	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Trãi
35	22	Hưng Yên	011	Trường Trung học phổ thông chuyên Hưng Yên
36	23	Hòa Bình	012	Trường Trung học phổ thông chuyên Hoàng Văn Thụ
37	24	Hà Nam	011	Trường Trung học phổ thông chuyên Biên Hòa
38	25	Nam Định	002	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Hồng Phong
39	26	Thái Bình	002	Trường Trung học phổ thông chuyên Thái Bình
40	27	Ninh Bình	011	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Văn Tụy
41	28	Thanh Hóa	010	Trường Trung học phổ thông chuyên Lam Sơn
42	29	Nghệ An	006	Trường Trung học phổ thông chuyên Phan Bội Châu
43	30	Hà Tĩnh	040	Trường Trung học phổ thông chuyên Hà Tĩnh
44	31	Quảng Bình	004	Trường Trung học phổ thông chuyên Võ Nguyên Giáp
45	32	Quảng Trị	024	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn
46	33	Thừa Thiên - Huế	001	Trường Trung học phổ thông chuyên Quốc Học
47	34	Quảng Nam	010	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Thánh Tông
48	34	Quảng Nam	007	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Bỉnh Khiêm
49	35	Quảng Ngãi	013	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Khiết
50	36	Kon Tum	003	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành
51	37	Bình Định	003	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn
52	38	Gia Lai	005	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương
53	39	Phú Yên	005	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Văn Chánh
54	40	Đắk Lắk	024	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Du
55	41	Khánh Hòa	017	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn
56	42	Lâm Đồng	008	Trường Trung học phổ thông chuyên Thăng Long Đà Lạt
57	42	Lâm Đồng	093	Trường Trung học phổ thông chuyên Bảo Lộc
58	43	Bình Phước	003	Trường Trung học phổ thông chuyên Quang Trung
59	43	Bình Phước	042	Trường Trung học phổ thông chuyên Bình Long
60	44	Bình Dương	002	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương
61	45	Ninh Thuận	017	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn
62	46	Tây Ninh	003	Trường Trung học phổ thông chuyên Hoàng Lê Kha
63	47	Bình Thuận	013	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Hưng Đạo
64	48	Đồng Nai	001	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Thế Vinh
65	49	Long An	060	Trường Trung học phổ thông chuyên Long An
66	50	Đồng Tháp	023	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Quang Diêu

Stt	Mã Tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
67	50	Đồng Tháp	016	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Đình Chiểu
68	51	An Giang	002	Trường Trung học phổ thông chuyên Thoại Ngọc Hầu
69	51	An Giang	008	Trường Trung học phổ thông chuyên Thủ Khoa Nghĩa
70	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	004	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn
71	53	Tiền Giang	016	Trường Trung học phổ thông chuyên Tiền Giang
72	54	Kiên Giang	002	Trường Trung học phổ thông chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
73	55	Cần Thơ	013	Trường Trung học phổ thông chuyên Lý Tự Trọng
74	56	Bến Tre	030	Trường Trung học phổ thông chuyên Bến Tre
75	57	Vĩnh Long	015	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Bỉnh Khiêm
76	58	Trà Vinh	012	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Thiện Thành
77	59	Sóc Trăng	003	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
78	60	Bạc Liêu	009	Trường Trung học phổ thông chuyên Bạc Liêu
79	61	Cà Mau	016	Trường Trung học phổ thông chuyên Phan Ngọc Hiển
80	62	Điện Biên	002	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn
81	63	Đắk Nông	037	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Chí Thanh
82	64	Hậu Giang	039	Trường Trung học phổ thông chuyên Vị Thanh

1.2. Danh sách các trường THPT thuộc nhóm trường có kết quả thi THPT QG cao nhất năm 2015, 2016

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tên tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
1	01	Hà Nội	038	Trường THPT Kim Liên
2	01	Hà Nội	066	Trường THPT Phan Đình Phùng
3	01	Hà Nội	060	Trường THCS vàTHPT Nguyễn Tất Thành
4	01	Hà Nội	059	Trường THPT Nguyễn Gia Thiều
5	01	Hà Nội	098	Trường THPT Trần Phú - Hoàn Kiếm
6	02	Hồ Chí Minh	002	Trường THPT Bùi Thị Xuân
7	02	Hồ Chí Minh	245	Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến
8	02	Hồ Chí Minh	009	Trường THPT Lê Quý Đôn
9	02	Hồ Chí Minh	010	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai
10	02	Hồ Chí Minh	060	Trường THPT Trần Phú
11	02	Hồ Chí Minh	053	Trường THPT Nguyễn Công Trứ
12	02	Hồ Chí Minh	068	Trường THPT Phú Nhuận
13	02	Hồ Chí Minh	041	Trường THPT Nguyễn Du
14	02	Hồ Chí Minh	040	Trường THPT Nguyễn Khuyến
15	02	Hồ Chí Minh	005	Trường THPT Lương Thế Vinh
16	02	Hồ Chí Minh	045	Trường THPT Nguyễn Hiền
17	03	Hải Phòng	007	Trường THPT Ngô Quyền
18	03	Hải Phòng	014	Trường THPT Thái Phiên
19	04	Đà Nẵng	002	Trường THPT Phan Châu Trinh
20	08	Lào Cai	017	Trường THPT DTNT tỉnh Lào Cài
21	16	Vĩnh Phúc	011	Trường THPT Trần Phú
22	16	Vĩnh Phúc	051	Trường THPT Yên Lạc
23	25	Nam Định	003	Trường THPT Trần Hưng Đạo
24	25	Nam Định	004	Trường THPT Nguyễn Khuyến
25	25	Nam Định	075	Trường THPT A Hải Hậu
26	25	Nam Định	027	Trường THPT Giao Thủy
27	25	Nam Định	062	Trường THPT Lê Quý Đôn
28	25	Nam Định	021	Trường THPT Xuân Trường B
29	40	Đắk Lắk	059	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên
30	41	Khánh Hòa	015	Trường THPT Lý Tự Trọng
31	42	Lâm Đồng	026	Trường THPT Bảo Lộc
32	44	Bình Dương	045	Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến
33	48	Đồng Nai	003	Trường THPT Ngô Quyền
34	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	001	Trường THPT Vũng Tàu

Phụ lục 2 – Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển vào ĐH, CĐ năm 2017

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh 4 x 6

PHIẾU ĐĂNG KÝ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2017

1. Họ và tên của thí sinh *(Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)*

..... Giới (*Nữ ghi 1, Nam ghi 0*) ☐

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu) ☐☐ ***ngày*** ☐☐ ***tháng*** ☐☐ ***năm***

3. Nơi sinh *(Ghi rõ xã, phường, huyện, quận, tỉnh, thành phố)*

.....

.....

4. Số Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân
(Ghi mỗi chữ số vào một ô) ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

5. Nơi học THPT (*Ghi tên trường, xã, phường, huyện, quận, tỉnh, thành phố và ghi mã tỉnh, mã trường*)

Năm lớp 10: .....

Năm lớp 11: .....

Năm lớp 12: .....

☐☐☐☐☐ ☐☐☐☐☐ ☐☐☐☐☐

Mã Tỉnh *Mã Trường*

6. Đạt danh hiệu học sinh giỏi *(Ghi dấu X vào ô)* **Lớp 10** ☐ **Lớp 11** ☐ **Lớp 12** ☐

7. Là thành viên đội tuyển của trường hoặc tỉnh/thành tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia

Môn: ..... *Năm:* .....

8. Đạt hạnh kiểm

Năm lớp 10	Năm lớp 11	Năm lớp 12

9. Nguyện vọng đăng ký ưu tiên xét tuyển

Tên trường: ..... *Mã trường:* ☐☐☐

Tên ngành: ..... *Mã ngành:* .....

10. Điểm trung bình (ĐTB) *(Năm học)*

Năm lớp 10	Năm lớp 11	Năm lớp 12	Trung bình cộng (ĐTB năm lớp 10, ĐTB lớp 11 và ĐTB lớp 12)

11. Chọn tổ hợp môn xét tuyển

Tên môn 1: ....., Tên môn 2: ....., Tên môn 3: .....

Đề nghị thí sinh đăng ký tên môn ưu tiên xét tuyển theo đúng thứ tự sau:

***A00**: Toán, Lý, Hóa; **A01**: Toán, Lý, Tiếng Anh; **A02**: Toán, Lý, Sinh; **B00**: Toán, Hóa, Sinh; **C00**: Văn, Sử, Địa; **C01**: Văn, Toán, Lý; **D01**: Toán, Văn, Tiếng Anh; **D02**: Toán, Văn, Tiếng Nga; **D03**: Toán, Văn, Tiếng Pháp; **D04**: Toán, Văn, Tiếng Trung; **D05**: Toán, Văn, Tiếng Đức; **D06**: Toán, Văn, Tiếng Nhật; **D07**: Toán, Hóa, Tiếng Anh; **D08**: Toán, Sinh, Tiếng Anh; **D14**: Văn, Lịch sử, Tiếng Anh; **D15**: Văn, Lý, Tiếng Anh; **D90**: Toán, KHTN, Tiếng Anh; **V00**: Toán, Lý, Vẽ; **V01**: Toán, Văn, Vẽ.*

Điểm trung bình các môn xét tuyển *(Ghi các điểm vào ô năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 tương ứng với các môn đã chọn theo tổ hợp môn xét tuyển. Đối với môn **Khoa học tự nhiên (KHTN)** của tổ hợp môn D90 là điểm trung bình cộng của 3 môn Lý, Hóa, Sinh).*

Năm	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Tổng ĐTB 3 môn
Lớp 10				
Lớp 11				
Lớp 12				
Tổng ĐTB môn của 3 năm				

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

12. Địa chỉ báo tin: .....

.....

.....

Điện thoại *(Nếu có):* ..... **Email**: .....

Thí sinh nộp kèm bản sao học bạ (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) ở trường THPT và giấy xác nhận thành viên đội tuyển của trường hoặc tỉnh/thành tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia (nếu có).

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12 trường ..... đã khai đúng sự thật.

Ngày ..... tháng ..... năm 2017

Hiệu trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ..... tháng ..... năm 2017

Chữ ký của thí sinh

Phụ lục 3 – Tổ hợp (môn/bài thi) ưu tiên xét tuyển vào các nhóm ngành/ngành của ĐHQG-HCM năm 2017

Stt (1)	Mã Trường/ Khoa (2)	Mã Ngành/ Nhóm ngành (3)	Tên ngành/ Nhóm ngành (4)	Tổ hợp môn xét tuyển (dùng UTXT thí sinh các trường chuyên, năng khiếu và các trường THPT thuộc nhóm 100 trường có điểm trung bình thi THPT QG cao nhất năm 2015, 2016) (5)		
				Tên môn xét tuyển	*Môn chính*	*Tiêu chí phụ*
1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA						
	A. ĐẠI HỌC CHÍNH QUY					
1	QSB	52480101 52520214	Nhóm ngành Máy tính và công nghệ thông tin (gồm các ngành: Khoa học Máy tính; Kỹ thuật Máy tính)	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh		Toán
2	QSB	52520201 52520207 52520216	Nhóm ngành Điện-Điện tử (gồm các ngành: Kỹ thuật Điện - Điện tử; Kỹ thuật Điện tử - Truyền thông; Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa)	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh		Toán
3	QSB	52520103 52520114 52520115	Nhóm ngành Cơ khí-Cơ điện tử (gồm các ngành: Kỹ thuật Cơ khí; Kỹ thuật Cơ điện tử; Kỹ thuật Nhiệt)	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh		Toán
4	QSB	52540201 52540204	Nhóm ngành Dệt-May (gồm các ngành: Kỹ thuật Dệt; Công nghệ may)	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh		Toán
5	QSB	52520301 52540101 52420201	Nhóm ngành Hóa-Thực phẩm-Sinh học (gồm các ngành: Kỹ thuật Hóa học; Công nghệ Thực phẩm; Công nghệ Sinh học)	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Hóa học, Tiếng Anh		Toán
6	QSB	52580201 52580205 52580202 52580203 52580211	Nhóm ngành Xây dựng (gồm các ngành: Kỹ thuật Công trình Xây dựng; Kỹ thuật Xây dựng Công trình giao thông; Kỹ thuật Công trình thủy; Kỹ thuật Công trình biển; Kỹ thuật Cơ sở hạ tầng)	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh		Toán
7	QSB	52580102	Kiến trúc	Toán, Vật lí, Vẽ Mỹ thuật Toán, Ngữ văn, Vẽ Mỹ thuật		Toán
8	QSB	52520501 52520604	Nhóm ngành Địa chất-Dầu khí (gồm các ngành: Kỹ thuật Địa chất; Kỹ thuật Dầu khí)	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh		Toán
9	QSB	52510601	Quản lý công nghiệp	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Tiếng Anh		Toán
10	QSB	52520320 52850101	Nhóm ngành Môi trường (gồm các ngành: Kỹ thuật Môi trường; Quản lý Tài nguyên và Môi trường)	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học		Toán
11	QSB	52510205 52520122 52520120	Nhóm ngành Giao thông (gồm các ngành: Công nghệ Kỹ thuật Ô tô; Kỹ thuật Tàu thủy; Kỹ thuật Hàng không)	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh		Toán
12	QSB	52510602 52510605	Nhóm ngành Kỹ thuật Hệ thống công nghiệp (gồm các ngành: Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh		Toán
13	QSB	52520309	Kỹ thuật Vật liệu	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh		Toán

Stt (1)	Mã Trường/ Khoa (2)	Mã Ngành/ Nhóm ngành (3)	Tên ngành/ Nhóm ngành (4)	Tổ hợp môn xét tuyển (dùng ƯTXT thí sinh các trường chuyên, năng khiếu và các trường THPT thuộc nhóm 100 trường có điểm trung bình thi THPT QG cao nhất năm 2015, 2016) (5)		
				Tên môn xét tuyển	*Môn chính*	*Tiêu chí phụ*
				Toán, Hóa học, Tiếng Anh		
14	QSB	52520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh		Toán
15	QSB	52510105	Công nghệ kỹ thuật Vật liệu xây dựng	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh		Toán
16	QSB	52520401	Vật lí kỹ thuật	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh		Toán
17	QSB	52520101	Cơ kỹ thuật	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh		Toán
	B. ĐẠI HỌC CHÍNH QUY (CT TIÊN TIẾN, CHẤT LƯỢNG CAO GIẢNG DẠY BẰNG Tiếng Anh)					
1	QSB	52480101	Khoa học Máy tính	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh		Toán
2	QSB	52520214	Kỹ thuật Máy tính	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh		Toán
3	QSB	52520201	Kỹ thuật Điện - Điện tử	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh		Toán
4	QSB	52520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh		Toán
5	QSB	52520103	Kỹ thuật Cơ khí	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh		Toán
6	QSB	52520301	Kỹ thuật Hoá học	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Hóa học, Tiếng Anh		Toán
7	QSB	52580201	Kỹ thuật Công trình xây dựng	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh		Toán
8	QSB	52510105	Công nghệ kỹ thuật Vật liệu xây dựng	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh		Toán
9	QSB	52540101	Công nghệ Thực phẩm	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Hóa học, Tiếng Anh		Toán
10	QSB	52520604	Kỹ thuật Dầu khí	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh		Toán
11	QSB	52510601	Quản lý công nghiệp	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Tiếng Anh		Toán
12	QSB	52850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Hóa học, Tiếng Anh		Toán
13	QSB	52510205	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh		Toán
14	QSB	52520320	Kỹ thuật Môi trường	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Hóa học, Tiếng Anh		Toán
15	QSB	52580205	Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh		Toán
	C. CAO ĐẲNG CHÍNH QUY					
1	QSB	51510505	Bảo dưỡng công nghiệp (Cao đẳng)	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh		Toán

Stt (1)	Mã Trường/ Khoa (2)	Mã Ngành/ Nhóm ngành (3)	Tên ngành/ Nhóm ngành (4)	Tổ hợp môn xét tuyển (dùng UTXT thí sinh các trường chuyên, năng khiếu và các trường THPT thuộc nhóm 100 trường có điểm trung bình thi THPT QG cao nhất năm 2015, 2016) (5)		
				Tên môn xét tuyển	*Môn chính*	*Tiêu chí phụ*
2. TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN						
1	QSC	52480101	Khoa học máy tính	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
				Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
2	QSC	52480101_ CLC	Khoa học máy tính chương trình chất lượng cao	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
				Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
3	QSC	52480102	Truyền thông và mạng máy tính	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
				Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
4	QSC	52480102_ CLC	Truyền thông và mạng máy tính chương trình chất lượng cao	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
				Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
5	QSC	52480103	Kỹ thuật phần mềm	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
				Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
6	QSC	52480103_ CLC	Kỹ thuật phần mềm chương trình chất lượng cao	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
				Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
7	QSC	52480104	Hệ thống thông tin (Hệ thống thông tin)	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
				Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
8	QSC	52480104_ TMDT	Hệ thống thông tin (Thương mại điện tử)	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
				Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
9	QSC	52480104_ TT	Hệ thống thông tin chương trình tiên tiến	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
				Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
10	QSC	52480104_ CLC	Hệ thống thông tin chương trình chất lượng cao	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
				Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
11	QSC	52480201	Công nghệ thông tin	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
				Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
12	QSC	52480299	An toàn thông tin	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
				Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
13	QSC	52480299_ CLC	An toàn thông tin chương trình chất lượng cao	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
				Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
14	QSC	52520214	Kỹ thuật máy tính	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
				Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
15	QSC	52520214_ CLC	Kỹ thuật máy tính chương trình chất lượng cao	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
				Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
3. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT						
1	QSK	52310101	Kinh tế (Kinh tế học, Kinh tế và Quản lý Công)	Toán, Vật lí, Hóa học		
			Kinh tế (Kinh tế học, Kinh tế và Quản lý Công)	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			Kinh tế (Kinh tế học, Kinh tế và Quản lý Công)	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			Kinh tế (Kinh tế học, Kinh tế và	Toán, KHTN, Tiếng Anh		

Stt (1)	Mã Trường/ Khoa (2)	Mã Ngành/ Nhóm ngành (3)	Tên ngành/ Nhóm ngành (4)	Tổ hợp môn xét tuyển (dùng ƯTXT thí sinh các trường chuyên, năng khiếu và các trường THPT thuộc nhóm 100 trường có điểm trung bình thi THPT QG cao nhất năm 2015, 2016) (5)		
				Tên môn xét tuyển	*Môn chính*	*Tiêu chí phụ*
			Quản lý Công)			
2			Kinh tế và Quản lý Công chất lượng cao	Toán, Vật lí, Hóa học		
			Kinh tế và Quản lý Công chất lượng cao	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			Kinh tế và Quản lý Công chất lượng cao	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			Kinh tế và Quản lý Công chất lượng cao	Toán, KHTN, Tiếng Anh		
3	QSK	52310106	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại)	Toán, Vật lí, Hóa học		
			Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại)	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại)	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại)	Toán, KHTN, Tiếng Anh		
4			Kinh tế đối ngoại chất lượng cao	Toán, Vật lí, Hóa học		
			Kinh tế đối ngoại chất lượng cao	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			Kinh tế đối ngoại chất lượng cao	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			Kinh tế đối ngoại chất lượng cao	Toán, KHTN, Tiếng Anh		
5	QSK	52340201	Tài chính - Ngân hàng	Toán, Vật lí, Hóa học		
			Tài chính - Ngân hàng	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			Tài chính - Ngân hàng	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			Tài chính - Ngân hàng	Toán, KHTN, Tiếng Anh		
6			Tài chính - Ngân hàng chất lượng cao	Toán, Vật lí, Hóa học		
			Tài chính - Ngân hàng chất lượng cao	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			Tài chính - Ngân hàng chất lượng cao	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			Tài chính - Ngân hàng chất lượng cao	Toán, KHTN, Tiếng Anh		
7	QSK	52340301	Kế toán	Toán, Vật lí, Hóa học		
			Kế toán	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			Kế toán	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			Kế toán	Toán, KHTN, Tiếng Anh		
8			Kế toán chất lượng cao	Toán, Vật lí, Hóa học		
			Kế toán chất lượng cao	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			Kế toán chất lượng cao	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			Kế toán chất lượng cao	Toán, KHTN, Tiếng Anh		
9	QSK	52340302	Kiểm toán	Toán, Vật lí, Hóa học		
			Kiểm toán	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			Kiểm toán	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			Kiểm toán	Toán, KHTN, Tiếng Anh		
10			Kiểm toán chất lượng cao	Toán, Vật lí, Hóa học		
			Kiểm toán chất lượng cao	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			Kiểm toán chất lượng cao	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			Kiểm toán chất lượng cao	Toán, KHTN, Tiếng Anh		
11	QSK	52340405	Hệ thống thông tin quản lý	Toán, Vật lí, Hóa học		
			Hệ thống thông tin quản lý	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			Hệ thống thông tin quản lý	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			Hệ thống thông tin quản lý	Toán, KHTN, Tiếng Anh		
12			Hệ thống thông tin quản lý chất lượng cao	Toán, Vật lí, Hóa học		
			Hệ thống thông tin quản lý chất lượng cao	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			Hệ thống thông tin quản lý chất lượng cao	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			Hệ thống thông tin quản lý chất	Toán, KHTN, Tiếng Anh		

Stt (1)	Mã Trường/ Khoa (2)	Mã Ngành/ Nhóm ngành (3)	Tên ngành/ Nhóm ngành (4)	Tổ hợp môn xét tuyển (dùng ƯTXT thí sinh các trường chuyên, năng khiếu và các trường THPT thuộc nhóm 100 trường có điểm trung bình thi THPT QG cao nhất năm 2015, 2016) (5)		
				Tên môn xét tuyển	*Môn chính*	*Tiêu chí phụ*
			lượng cao			
13	QSK	52340412	Thương mại điện tử	Toán, Vật lí, Hóa học		
			Thương mại điện tử	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			Thương mại điện tử	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			Thương mại điện tử	Toán, KHTN, Tiếng Anh		
			Thương mại điện tử chất lượng cao	Toán, Vật lí, Hóa học		
			Thương mại điện tử chất lượng cao	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			Thương mại điện tử chất lượng cao	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			Thương mại điện tử chất lượng cao	Toán, KHTN, Tiếng Anh		
14	QSK	52340101	Quản trị kinh doanh	Toán, Vật lí, Hóa học		
			Quản trị kinh doanh	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			Quản trị kinh doanh	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			Quản trị kinh doanh	Toán, KHTN, Tiếng Anh		
15			Quản trị kinh doanh chất lượng cao	Toán, Vật lí, Hóa học		
			Quản trị kinh doanh chất lượng cao	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			Quản trị kinh doanh chất lượng cao	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			Quản trị kinh doanh chất lượng cao	Toán, KHTN, Tiếng Anh		
16	QSK	52340115	Marketing	Toán, Vật lí, Hóa học		
			Marketing	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			Marketing	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			Marketing	Toán, KHTN, Tiếng Anh		
17			Marketing chất lượng cao	Toán, Vật lí, Hóa học		
			Marketing chất lượng cao	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			Marketing chất lượng cao	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			Marketing chất lượng cao	Toán, KHTN, Tiếng Anh		
18	QSK	52340120	Kinh doanh quốc tế	Toán, Vật lí, Hóa học		
			Kinh doanh quốc tế	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			Kinh doanh quốc tế	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			Kinh doanh quốc tế	Toán, KHTN, Tiếng Anh		
19			Kinh doanh quốc tế chất lượng cao	Toán, Vật lí, Hóa học		
			Kinh doanh quốc tế chất lượng cao	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			Kinh doanh quốc tế chất lượng cao	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			Kinh doanh quốc tế chất lượng cao	Toán, KHTN, Tiếng Anh		
20	QSK	52380107	Luật kinh tế (Luật kinh doanh, Luật thương mại quốc tế)	Toán, Vật lí, Hóa học		
			Luật kinh tế (Luật kinh doanh, Luật thương mại quốc tế)	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			Luật kinh tế (Luật kinh doanh, Luật thương mại quốc tế)	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			Luật kinh tế (Luật kinh doanh, Luật thương mại quốc tế)	Toán, KHTN, Tiếng Anh		
21			Luật kinh doanh chất lượng cao	Toán, Vật lí, Hóa học		
			Luật kinh doanh chất lượng cao	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			Luật kinh doanh chất lượng cao	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			Luật kinh doanh chất lượng cao	Toán, KHTN, Tiếng Anh		
22			Luật thương mại quốc tế chất lượng cao	Toán, Vật lí, Hóa học		
			Luật thương mại quốc tế chất lượng cao	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			Luật thương mại quốc tế chất lượng cao	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			Luật thương mại quốc tế chất lượng cao	Toán, KHTN, Tiếng Anh		
23	QSK	52380101	Luật (Luật dân sự, Luật tài chính - Ngân hàng)	Toán, Vật lí, Hóa học		
			Luật (Luật dân sự, Luật tài chính -	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		

Stt (1)	Mã Trường/ Khoa (2)	Mã Ngành/ Nhóm ngành (3)	Tên ngành/ Nhóm ngành (4)	Tổ hợp môn xét tuyển (dùng ƯTXT thí sinh các trường chuyên, năng khiếu và các trường THPT thuộc nhóm 100 trường có điểm trung bình thi THPT QG cao nhất năm 2015, 2016) (5)		
				Tên môn xét tuyển	*Môn chính*	*Tiêu chí phụ*
			Ngân hàng)			
			Luật (Luật dân sự, Luật tài chính - Ngân hàng)	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			Luật (Luật dân sự, Luật tài chính - Ngân hàng)	Toán, KHTN, Tiếng Anh		
24			Luật dân sự chất lượng cao	Toán, Vật lí, Hóa học		
			Luật dân sự chất lượng cao	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			Luật dân sự chất lượng cao	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			Luật dân sự chất lượng cao	Toán, KHTN, Tiếng Anh		
4. TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ						
1	QSQ	52340101	Quản trị kinh doanh	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
				Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
2	QSQ	52340201	Tài chính – Ngân hàng	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
				Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
3	QSQ	52420201	Công nghệ sinh học	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
				Toán, Hóa học, Sinh học		
				Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
4	QSQ	52440112	Hóa sinh	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
				Toán, Hóa học, Sinh học		
5	QSQ	52460112	Toán ứng dụng	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
6	QSQ	52480201	Công nghệ thông tin	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
7	QSQ	52510602	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
				Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
8	QSQ	52510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
				Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
9	QSQ	52520207	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
10	QSQ	52520212	Kỹ thuật Y Sinh	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
				Toán, Hóa học, Sinh học		
11	QSQ	52520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
12	QSQ	52540101	Công nghệ thực phẩm	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
				Toán, Hóa học, Sinh học		
13	QSQ	52580208	Kỹ thuật xây dựng	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
14	QSQ	52620305	Quản lý nguồn lợi thủy sản	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
				Toán, Hóa học, Sinh học		
15	QSQ	52520701	Kỹ thuật không gian	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
16	QSQ	52220201	Ngôn ngữ Anh (dự kiến)	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
				Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
17	QSQ	52520320	Kỹ thuật môi trường (dự kiến)	Toán, Vật lí, Hóa học		
				Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
				Toán, Hóa học, Sinh học		

Stt (1)	Mã Trường/ Khoa (2)	Mã Ngành/ Nhóm ngành (3)	Tên ngành/ Nhóm ngành (4)	Tổ hợp môn xét tuyển (dùng ƯTXT thí sinh các trường chuyên, năng khiếu và các trường THPT thuộc nhóm 100 trường có điểm trung bình thi THPT QG cao nhất năm 2015, 2016) (5)		
				Tên môn xét tuyển	*Môn chính*	*Tiêu chí phụ*
5. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN						
1	QST	51480201	Công nghệ thông tin (Cao đẳng)	Toán, Vật lí, Hóa học		
2	QST			Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
3	QST	52420101	Sinh học	Sinh học, Hóa học, Toán		
4	QST			KHTN, Toán, Tiếng Anh		
5	QST	52420201	Công nghệ Sinh học	Hóa học, Toán, Vật lí		
6	QST			Sinh học, Hóa học, Toán		
7	QST			KHTN, Toán, Tiếng Anh		
8	QST	52430122	Khoa học Vật liệu	Vật lí , Hóa học, Toán		
9	QST			Hóa học, Sinh học, Toán		
10	QST			Vật lí, Toán, Tiếng Anh		
11	QST			KHTN, Toán, Tiếng Anh		
12	QST	52440102	Vật lí học	Vật lí, Toán, Hóa học		
13	QST			Vật lí, Toán, Tiếng Anh		
14	QST			Toán, KHTN, Tiếng Anh		
15	QST	52440112	Hoá học	Hóa học, Vật lí, Toán		
16	QST			Hóa học, Sinh học, Toán		
17	QST			Hóa học, Toán, Tiếng Anh		
18	QST			KHTN, Toán, Tiếng Anh		
19	QST	52440112_ VP	Hoá học (Việt - Pháp)	Hóa học, Vật lí, Toán		
20	QST			Hóa học, Sinh học, Toán		
21	QST			Hóa học, Toán, Tiếng Anh		
22	QST			KHTN, Toán, Tiếng Anh		
23	QST	52440201	Địa chất học	Toán, Hóa học, Vật lí		
24	QST			Sinh học, Toán, Hóa học		
25	QST			Toán, KHTN, Tiếng Anh		
26	QST	52440228	Hải dương học	Toán, Vật lí, Hóa học		
27	QST			Toán, Sinh học, Hóa học		
28	QST			Toán, KHTN, Tiếng Anh		
29	QST	52440301	Khoa học Môi trường	Hóa học, Toán, Vật lí		
30	QST			Sinh học, Hóa học, Toán		
31	QST			Toán, KHTN, Tiếng Anh		
32	QST			Hóa học, Toán, Tiếng Anh		
33	QST	52460101	Toán học	Toán, Vật lí, Hóa học		
34	QST			Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
35	QST			Toán, KHTN, Tiếng Anh		
36	QST	52480201	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	Toán, Vật lí, Hóa học		
37	QST			Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
38	QST			Toán,Tiếng Anh, Sinh học		
39	QST			Toán, Tiếng Anh, Hóa học		
40	QST	52480201_ CLC	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao)	Toán, Vật lí, Hóa học		
41	QST			Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
42	QST			Toán,Tiếng Anh, Sinh học		
43	QST			Toán, Tiếng Anh, Hóa học		
44	QST	52480201_ TT	Công nghệ thông tin (Tiên tiến)	Toán, Vật lí, Hóa học		
45	QST			Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
46	QST			Toán,Tiếng Anh, Sinh học		
47	QST			Toán, Tiếng Anh, Hóa học		
48	QST	52480201_ VP	Công nghệ thông tin (Việt - Pháp)	Toán, Vật lí, Hóa học		
49	QST			Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
50	QST			Toán,Tiếng Anh, Sinh học		
51	QST			Toán, Tiếng Anh, Hóa học		
52	QST	52510401_ CLC	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (Chất lượng cao)	Hóa học, Vật lí, Toán		
53	QST			Hóa học, Sinh học, Toán		

Stt (1)	Mã Trường/ Khoa (2)	Mã Ngành/ Nhóm ngành (3)	Tên ngành/ Nhóm ngành (4)	Tổ hợp môn xét tuyển (dùng ƯTXT thí sinh các trường chuyên, năng khiếu và các trường THPT thuộc nhóm 100 trường có điểm trung bình thi THPT QG cao nhất năm 2015, 2016) (5)		
				Tên môn xét tuyển	*Môn chính*	*Tiêu chí phụ*
54	QST			Hóa học, Toán, Tiếng Anh		
55	QST			KHTN, Toán, Tiếng Anh		
56	QST	52510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	Hóa học, Toán, Vật lí		
57	QST			Sinh học, Hóa học, Toán		
58	QST			Toán, KHTN, Tiếng Anh		
59	QST			Hóa học, Toán, Tiếng Anh		
60	QST	52520207	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	Toán, Vật lí, Hóa học		
61	QST			Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
62	QST			Toán, Tiếng Anh, KHTN		
63	QST	52520402	Kỹ thuật hạt nhân	Vật lí, Toán, Hóa học		
64	QST			Vật lí, Toán, Tiếng Anh		
65	QST			Vật lí, Toán, Sinh học		
66	QST			Toán, KHTN, Tiếng Anh		
6. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN						
1	QSX	52220330	Văn học	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		
2	QSX			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
3	QSX			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		
4	QSX	52220320	Ngôn ngữ học	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		
5	QSX			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
6	QSX			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		
7	QSX	52320101	Báo chí	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		
8	QSX			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
9	QSX			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		
10	QSX	52220310	Lịch sử	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		
11	QSX			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
12	QSX			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		
13	QSX	52310302	Nhân học	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		
14	QSX			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
15	QSX			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		
16	QSX	52220301	Triết học	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
17	QSX			Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		
18	QSX			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
19	QSX			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		
20	QSX	52310501	Địa lý học	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
21	QSX			Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		
22	QSX			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
23	QSX			Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh		
24	QSX	52310301	Xã hội học	Toán, Vật lí, Hóa học		
25	QSX			Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		
26	QSX			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
27	QSX			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		
28	QSX	52320201	Thông tin học	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
29	QSX			Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		
30	QSX			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
31	QSX			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		
32	QSX	52220213	Đông phương học	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
33	QSX			Ngữ văn, Toán, tiếng Trung		
34	QSX			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		
35	QSX	52140101	Giáo dục học	Ngữ văn, Toán, Vật lí		
36	QSX			Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		
37	QSX			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
38	QSX			Toán, Hóa học, Sinh học		
39	QSX	52320303	Lưu trữ học	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		
40	QSX			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		

Stt (1)	Mã Trường/ Khoa (2)	Mã Ngành/ Nhóm ngành (3)	Tên ngành/ Nhóm ngành (4)	Tổ hợp môn xét tuyển (dùng ƯTXT thí sinh các trường chuyên, năng khiếu và các trường THPT thuộc nhóm 100 trường có điểm trung bình thi THPT QG cao nhất năm 2015, 2016) (5)		
				Tên môn xét tuyển	*Môn chính*	*Tiêu chí phụ*
41	QSX			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		
42	QSX	52220340	Văn hóa học	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		
43	QSX			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
44	QSX			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		
45	QSX	52760101	Công tác xã hội	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		
46	QSX			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
47	QSX			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		
48	QSX	52310401	Tâm lý học	Toán, Hóa học, Sinh học		
49	QSX			Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		
50	QSX			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
51	QSX			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		
52	QSX	52580112	Đô thị học	Toán, Vật lí, Hóa học		
53	QSX			Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
54	QSX			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
55	QSX			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		
56	QSX	52340103	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		
57	QSX			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
58	QSX			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		
59	QSX	52220216	Nhật Bản học	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
60	QSX			Ngữ văn, Toán, tiếng Nhật		
61	QSX			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		
62	QSX	52220217	Hàn Quốc học	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
63	QSX			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		
64	QSX	52220201	Ngôn ngữ Anh	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
65	QSX	52220202	Ngôn ngữ Nga	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
66	QSX			Ngữ văn, Toán, tiếng Nga		
67	QSX	52220203	Ngôn ngữ Pháp	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
68	QSX			Ngữ văn, Toán, Tiếng Pháp		
69	QSX	52220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
70	QSX			Ngữ văn, Toán, tiếng Trung		
71	QSX	52220205	Ngôn ngữ Đức	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
72	QSX			Ngữ văn, Toán, Tiếng Đức		
73	QSX	52310206	Quan hệ Quốc tế	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
74	QSX			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		
75	QSX	52220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
76	QSX			Ngữ văn, Toán, Tiếng Pháp		
77	QSX			Ngữ văn, Toán, Tiếng Đức		
78	QSX	52220208	Ngôn ngữ Italia	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
79	QSX			Ngữ văn, Toán, Tiếng Pháp		
80	QSX			Ngữ văn, Toán, Tiếng Đức		
7. KHOA Y						
1	QSY	52720101	Y đa khoa	Toán, Hóa học, Sinh học		TC1: Sinh TC2: Toán TC3: tổng ĐTB 3 năm
2	QSY	52720101	Y đa khoa chương trình Chất lượng cao (dự kiến)	Toán, Hóa học, Sinh học		TC1: Sinh TC2: Toán TC3: tổng ĐTB 3 năm
3	QSY	52720401	Dược học	Toán, Hóa học, Sinh học		TC1: Hóa TC2: Toán TC3: tổng ĐTB 3 năm